

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 13-9-2023

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
và chia tài sản chung khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S - TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Mạnh Tùng;
2. Ông Phạm Đức Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hồng Luận - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2023/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị S T T sinh năm 1984.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn L T, xã L T, huyện S, tỉnh Lào Cai; địa chỉ để Tòa án liên hệ: Thôn C R, xã B M, huyện S, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh T S S sinh năm 1979.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn L T, xã L T, huyện S, tỉnh Lào Cai; nơi làm việc: Trường Tiểu học số 1 xã L T, huyện S, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

3. *Người phiên dịch:* Bà L T N sinh năm 1991.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn S C, xã N S, huyện S, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Đơn khởi kiện đề ngày 05/7/2023, biên bản lấy lời khai chị S T T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh S tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 2004 được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Đến nay chị và anh S vẫn không đăng ký kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 7/2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh S có quan hệ

tình cảm với người phụ nữ khác, không quan tâm đến vợ con, có đợt anh S đi cả tuần mới về, khi chị nói anh S không được đi với người phụ nữ khác thì anh S đánh chị, từ tháng 7/2022 cho đến nay anh S đã đánh chị rất nhiều lần, vì vậy mà chị đã bỏ về nhà em trai tại thôn C R, xã B M, huyện S, tỉnh Lào Cai ở từ tháng 3/2023, từ đó đến nay chị và anh S sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn giữa anh chị đã rất trầm trọng không thể khắc phục được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh T S S.

- Về con chung, yêu cầu về nuôi con khi ly hôn: Chị và anh S có 02 con chung là cháu T V Q sinh ngày 27/02/2005 và cháu T T V H sinh ngày 30/6/2009, cả hai cháu đều khỏe mạnh và phát triển bình thường hiện nay đang trực tiếp ở với anh S do anh S trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh S được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu H cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi, không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi cháu H. Còn cháu Q đã trên 18 tuổi khỏe mạnh và phát triển bình thường nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản, về quyền và nghĩa vụ về tài sản ban đầu chị đề nghị Tòa án giải quyết được chia quyền sử dụng các thửa đất theo như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 792426, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH 00579 và giấy chứng nhận CD 792425, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00578 do UBND huyện S, tỉnh Lào Cai cấp cho ông T S S bà S T T vào ngày 02 tháng 12 năm 2016 và 01 ngôi nhà xây cấp bốn mà các tài sản này chị tạm tính trị giá 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng). Quá trình giải quyết vụ án do anh chị đã tự thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung, ngày 10/8/2023 chị đã nộp đơn xin rút yêu cầu giải quyết về phần tài sản.

2. Yêu cầu của bị đơn:

- Về quan hệ hôn nhân anh S trình bày và đề nghị: Anh và chị T tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 đến nay chưa đăng ký kết hôn, sau một thời gian chung sống anh nhận thấy rằng hai người bất đồng quan điểm vì anh đi làm do đặc thù công việc thường đi sớm về muộn, ít có thời gian ở nhà, đi làm mệt mỏi, áp lực công việc, lo nuôi nấng gạo tiền cho gia đình nhưng chị S T T không đồng ý chia sẻ mà suốt ngày cáu gắt, chửi bới, không chỉ thế mà anh còn mẹ già đang sống chung thì chị T cũng ghét bỏ, không quan tâm, không nói chuyện, anh đã nhẫn nhịn nhưng chị T vẫn không thay đổi, chị T còn nói với anh là mẹ anh khổ thì cũng đáng đời, khi về chung sống cùng nhau cứ nghĩ được vợ hiền, dâu thảo nhưng mọi thứ đều ngược lại với sự mong đợi. Từ đó tình cảm giữa hai anh chị ngày một phai mờ dần mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nữa và anh gặp được người phụ nữ ở ngoài và thường đi lại với nhau chị T bắt gặp, nay anh nhận thấy rằng giữa anh và chị T không thể níu kéo được nữa, nên anh cũng đồng ý ly hôn với chị T.

- Về con chung, yêu cầu về nuôi con khi ly hôn: Anh S thừa nhận quá trình chung sống cùng nhau anh và chị T có 02 con chung là cháu T V Q sinh ngày 27/02/2005 và cháu T T V H sinh ngày 30/6/2009 cả hai cháu đều khỏe mạnh và

phát triển bình thường, từ tháng 3/2023 chị T bỏ về nhà ngoại tại xã B M sinh sống, trừ khi hai cháu đi học nội trú ở trường thì về nhà ở cùng anh. Khi ly hôn anh đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng cháu T T V H, không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi cháu H, còn cháu Q đã trên 18 tuổi nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết, anh làm nghề giáo viên thu nhập trừ các khoản đóng góp còn được 13.000.000 đồng, chị T làm nghề trồng trọt, chăn nuôi.

- Về quan hệ tài sản, quyền và nghĩa vụ về tài sản: Anh và chị S T T đã tự thỏa thuận được với nhau nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

3.1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 28, 35, 39; xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68; xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến Điều 97. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình xét xử vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3.2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 217; Điều 228; Điều 219, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xét xử theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị S T T và anh T S S.

- Về nuôi con khi ly hôn: Giao cháu T T V H cho anh T S S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Đình chỉ phần yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của chị S T T.

- Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

3. 3. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm pháp luật: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã giao cho nguyên đơn, bị đơn đầy đủ các văn bản tố tụng dân sự, chị T và anh S không đăng ký kết hôn

nên Tòa án không tiến hành hòa giải về quan hệ hôn nhân mà chỉ tiến hành thủ tục kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về việc nuôi con chung. Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập cho các đương sự tham gia phiên tòa nhưng cả nguyên đơn và bị đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng. Do vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị S T T và anh T S S tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 nhưng cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian khá dài thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh S có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, không quan tâm đến vợ con dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Do anh chị không đăng ký kết hôn, chị T có yêu cầu được ly hôn anh S và anh S cũng đồng ý; căn cứ vào khoản 2 Điều 53 của luật hôn nhân gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị S T T với anh T S S là vợ chồng.

[3] *Về nuôi con khi ly hôn*: Xét thấy chị T không có nguyện vọng nuôi con, anh S có nguyện vọng nuôi con và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi cháu T T V H sinh ngày 30/6/2009, ý kiến của cháu H là được ở với bố; anh S làm nghề giáo viên theo bảng lương của trường anh cung cấp thì thu nhập hàng tháng của anh được hơn 16.000.000 đồng, còn chị T làm nghề trồng trọt, chăn nuôi đơn thuần tại địa phương nên mức thu nhập cũng không đáng kể, hiện nay cháu H đang trực tiếp ở cùng anh S và do anh S trực tiếp nuôi dưỡng, còn cháu Q đã trên 18 tuổi cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường nên anh chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Xét đến quyền lợi của con, sự phát triển về thể chất, tinh thần và để ổn định cuộc sống cháu H nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu T T V H cho anh T S S được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình và các quy định của pháp luật.

[4] *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn*:

Anh T S S không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con, anh S làm nghề giáo viên, có thu nhập ổn định, sau này nếu anh S trực tiếp nuôi con mà không đảm bảo điều kiện nuôi con thì có thể đề nghị Tòa án giải quyết việc yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con sau. Trong vụ án này Hội đồng xét xử không buộc chị T phải cấp dưỡng nuôi cháu H khi ly hôn vẫn đảm bảo cho sự phát triển của cháu và phù hợp với ý chí của các đương sự.

[5] *Về tài sản chung, quyền và nghĩa vụ chung về tài sản*: Chị S T T và anh T S S đã tự thỏa thuận giải quyết được với nhau; ngày 10 tháng 8 năm 2023 chị S T T đã nộp đơn xin rút yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản. Vì vậy Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự ra quyết định đình chỉ giải quyết về phần tài sản trong vụ án.

[6] *Về nghĩa vụ chịu án phí*: Chị S T T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 4 Điều 147; các Điều 217, 218; khoản 2 Điều 219; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử không công nhận chị S T T và anh T S S là vợ chồng.

2. *Về nuôi con sau khi ly hôn*: Xử giao cháu T T V H sinh ngày 30/6/2009 cho anh T S S được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Chị S T T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. *Về tài sản chung*: Đình chỉ giải quyết về phần yêu cầu chia tài sản chung giữa nguyên đơn chị S T T với bị đơn anh T S S.

4. *Về án phí*:

4.1. Chị S T T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002257 ngày 10/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Lào Cai.

4.2. Chị S T T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung. Hoàn trả lại cho chị S T T số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung đã nộp 15.000.000 đồng (mười năm triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002257 ngày 10/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Lào Cai.

5. *Quyền kháng cáo đối với bản án*: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS ND H. S (2);
- Chi cục THADS H. S;
- UBND xã L T, h. S;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án, VP.

Trần Bình Trọng